

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG 28**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG 28

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION 28 COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CONSTRUCTION 28 CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110469281

**3. Ngày thành lập:** 06/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Cấn Hạ, Xã Cấn Hữu, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962630029

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                       | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                              | 4330     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                              | 4511     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                              | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                          | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                | 4541     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                            | 4543     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý mua bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá) | 4610     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ bán buôn động vật sống bị cấm)                               | 4620     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                          | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                            | 4633     |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế)                                                             | 4649     |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                   | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663(Chính) |
| 15. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0231        |
| 16. | Thu nhật lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0232        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0240        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299        |
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản<br>- Giám sát, tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Dịch vụ đấu thầu<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng bao gồm:<br>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp<br>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông<br>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn<br>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy<br>- Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy<br>- Dịch vụ lập quy hoạch xây dựng<br>- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn thiết kế công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện. | 7110        |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 21. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690        |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4721        |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722        |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4723 |
| 25. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                         | 0810 |
| 26. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                         | 1010 |
| 27. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                            | 1030 |
| 28. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                     | 1073 |
| 29. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                   | 1075 |
| 30. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                            | 1076 |
| 31. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                         | 1077 |
| 32. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                          | 1610 |
| 33. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                       | 1621 |
| 34. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                 | 1622 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                | 1629 |
| 36. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                     | 1702 |
| 37. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                           | 2396 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                               | 4933 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                   | 5610 |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                | 5621 |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                    | 5629 |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Quán cà phê, giải khát<br>- Dịch vụ phục vụ đồ uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                 | 5630 |
| 44. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                           | 3100 |
| 45. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                            | 4212 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 51. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4223 |
| 52. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291 |
| 53. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292 |
| 54. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293 |
| 55. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 56. | Phá dỡ<br>(Loại trừ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 57. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 58. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 59. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742 |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: LƯU VĂN HIẾU

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 27/06/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001092064216

Ngày cấp: 03/07/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phú Xuyên, Xã Phú Châu, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phú Xuyên, Xã Phú Châu, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯU VĂN HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/06/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001092064216

Ngày cấp: 03/07/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phú Xuyên, Xã Phú Châu, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phú Xuyên, Xã Phú Châu, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội